

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **76** / DNM

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2023

“Về việc Công bố

Báo cáo thường niên năm 2022”

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Mã chứng khoán: DNM

Trụ sở chính : 12 Trịnh Công Sơn, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Điện thoại : 0236 3641212

Lời đầu tiên, Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (“Danameco”) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý cơ quan!

Hôm nay, ngày 20/4/2023 Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2022. Tuy nhiên, như Tổng công ty đã trình bày tại công văn số 58/DNM ngày 31/3/2023 và công văn số 68/DNM ngày 10/4/2023 về chậm nộp Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022. Vì vậy, số liệu về Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên 2022 là số liệu theo Báo cáo tài chính tự lập quý 4/2022.

Tổng Công ty sẽ hoàn thiện và Công bố thông tin lại báo cáo thường niên năm 2022 sau khi có Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco xin chân thành cảm ơn và kính mong Quý cơ quan xem xét, chấp thuận.

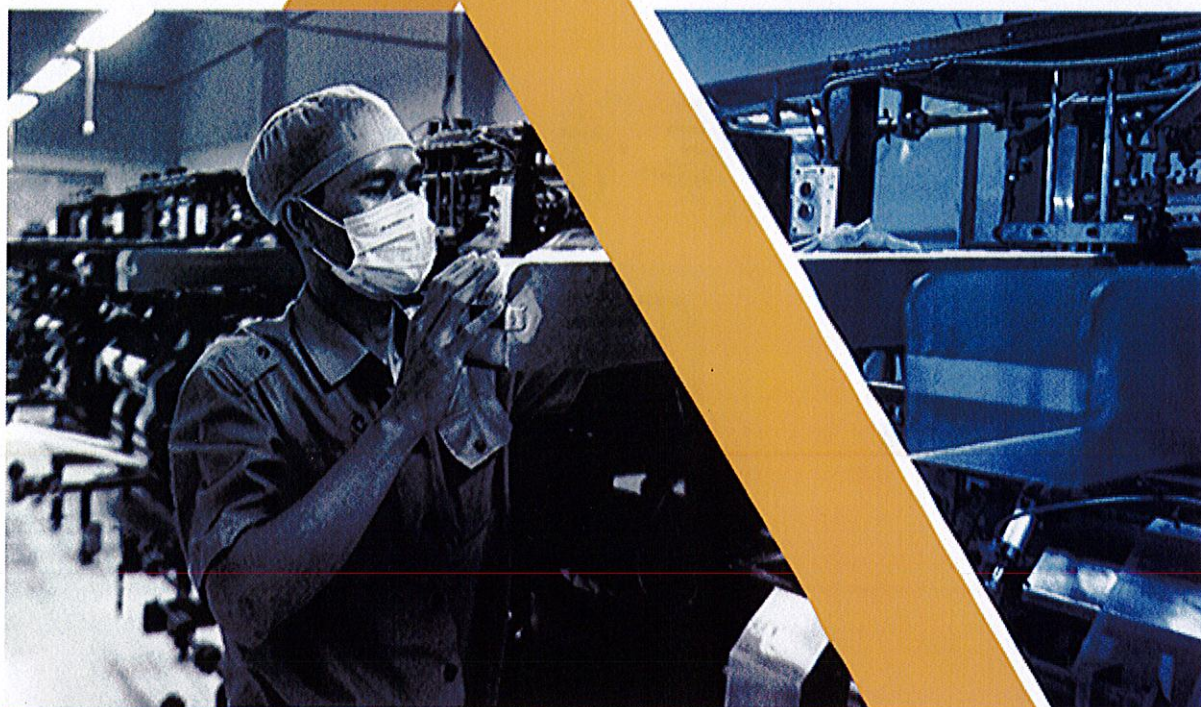
Trân trọng & xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



2022

CHUNG TAY VÌ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

DANAMECO được thành lập từ năm 1976, là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong sản xuất và kinh doanh vật tư y tế; phân phối sản phẩm tại hầu hết các tỉnh thành trên toàn quốc và các bệnh viện tuyến trung ương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

ĐỊA CHỈ:

12 TRỊNH CÔNG SƠN, QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ĐIỆN THOẠI:

(+84) 0236 3641212

EMAIL:

info@danameco.com

WEBSITE:

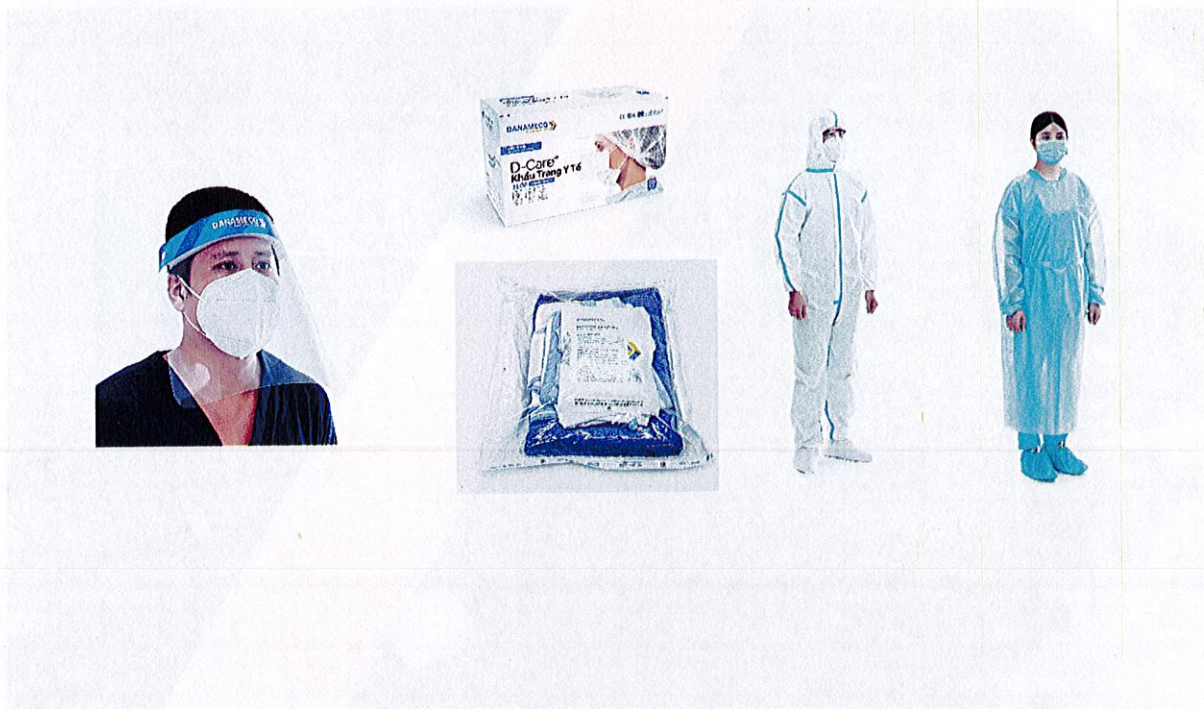
www.danameco.com

MÃ SỐ THUẾ:

0400102101

MÃ CHỨNG KHOÁN:

DNM



Đà Nẵng, tháng 04 năm 2023

NỘI DUNG	
I	THÔNG TIN CHUNG
1	Thông tin khái quát
2	Quá trình hình thành và phát triển
3	Nghành nghề và địa bàn kinh doanh
4	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
5	Định hướng phát triển Tổng công ty
5.1	Các mục tiêu chính
5.2	Các chiến lược phát triển trung và dài hạn
6	Các rủi ro
II	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM
1	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2	Tình hình tổ chức và nhân sự
2.1	Nhân sự chủ chốt
2.2	Thay đổi trong Ban điều hành
2.3	Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động
3	Tình hình đầu tư
4	Tình hình tài chính
5	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
5.1	Cổ phần
5.2	Cơ cấu Cổ đông
5.3.	Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu.
6	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.
III.	Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc
1	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2	Tình hình tài chính
3	Kế hoạch phát triển năm 2023
IV	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG TỔNG CÔNG TY
1	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty
2	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc
3	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2023
V	QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY
1	Hội đồng quản trị
1.1	Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị
1.2	Hoạt động Hội đồng quản trị
1.3	Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
2	Ban kiểm soát
2.1.	Thành viên và Cơ cấu Ban kiểm soát
2.2.	Hoạt động của Ban kiểm soát
2.3	Thành viên Ban kiểm soát có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
VI	LƯƠNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH
VII	BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022
1	Ý kiến kiểm toán
2	Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2022


110
 C
 PH
 T
 A
 10

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Chữ cái	Thuật ngữ/Cụm từ đầy đủ
HĐQT	Hội Đồng Quản Trị
BKS	Ban Kiểm Soát
BGD	Ban Giám Đốc
BCTC	Báo cáo tài chính
TSCĐ	Tài sản cố định
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
UBCKNN	Ủy ban chứng khoán nhà nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Tổng Công ty	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- ❖ Tên tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**
- ❖ Tên tiếng Anh: **DANAMECO MEDICAL JOINT STOCK CORPORATION**
- ❖ Tên viết tắt: **DANAMECO**
- ❖ Logo: 
- ❖ Trụ sở chính: 12 Trịnh Công Sơn, P. Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại: (+84) 0236 3641212
- ❖ Email: info@danameco.com
- ❖ Website: www.danameco.com
- ❖ Vốn điều lệ: **52.530.700.000 VND**
- ❖ Mã cổ phiếu: **DNM**
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0400102101** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/01/2023.

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tiền thân của Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO là Trạm Vật tư y tế Quảng Nam - Đà Nẵng, được Sở Y tế Quảng Nam - Đà Nẵng thành lập từ năm 1976, nhằm thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hàng viện trợ y tế để khắc phục hậu quả sau chiến tranh. Đến năm 1986, Trạm Vật tư y tế đổi tên thành Công ty Thiết bị vật tư y tế Quảng Nam - Đà Nẵng chuyên sản xuất các sản phẩm cơ khí như giường, tủ, bàn sinh, ... cung cấp cho các bệnh viện trong tỉnh.

Năm 1997, khi Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng tách thành hai đơn vị hành chính thì Công ty chuyển về trực thuộc Bộ Y tế, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam lấy tên là Công ty Thiết bị Y tế TW 3 Đà Nẵng theo Quyết định số 34/BYT-QĐ của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 13/ 01/1997.

Năm 2004, thực hiện chủ trương Cổ phần hoá các Doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 12/10/2004 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 7/2005.

Hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành, Danameco đã không ngừng phát triển về mọi mặt, sản xuất và cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao đảm bảo các tiêu chuẩn trong và ngoài nước, là đối tác đáng tin cậy của khách hàng, góp phần phục vụ đắc lực cho sự nghiệp y tế nước nhà. Ghi nhận các nỗ lực này, trong các năm qua Danameco đã nhận được nhiều huân chương, bằng khen, cờ thi đua của các cấp từ Trung ương đến địa phương.

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

- ❖ **Sản xuất vật tư y tế, thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng**

Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế; Sản xuất khẩu trang, bông băng gạc y tế, các

sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;

❖ **Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác**

Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;

❖ **Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu**

Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;

❖ **Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác**

Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;

❖ **Sửa chữa thiết bị khác**

Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;

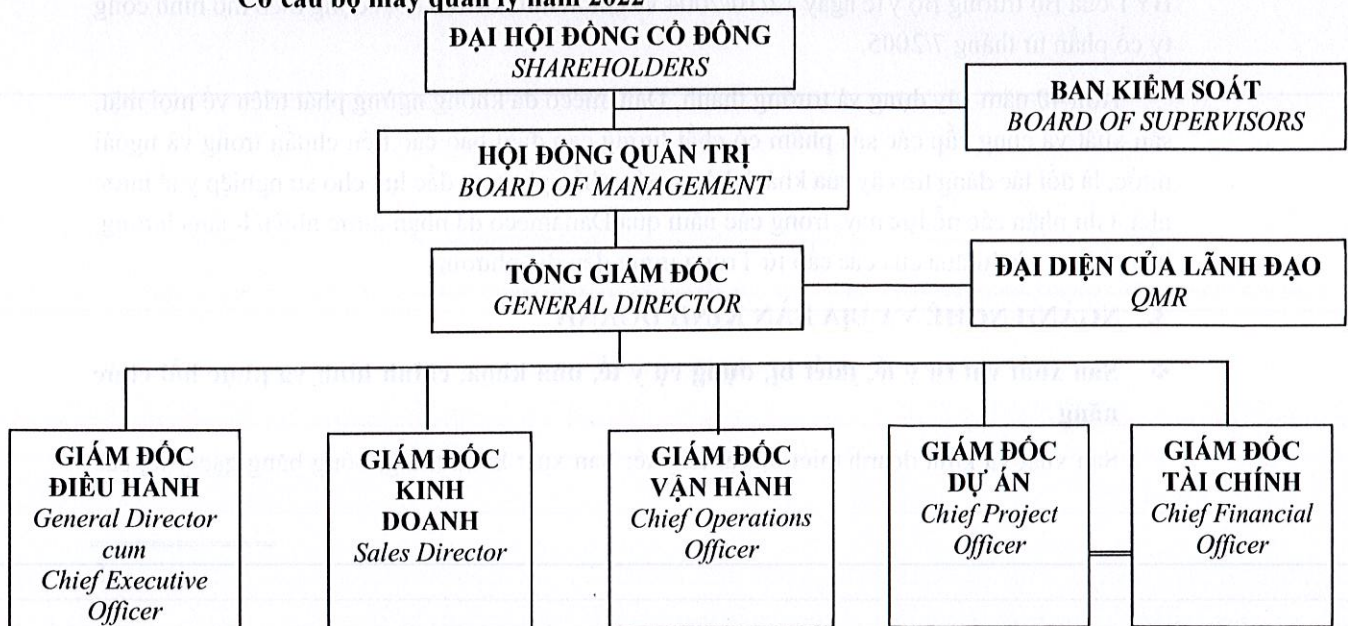
4. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo và phối hợp cùng Ban điều hành Tổng Công ty có những chiến lược, giải pháp phù hợp trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, luôn bám theo mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2022, đảm bảo cho công tác điều hành và quản lý công ty hiệu quả.

Tổng Công ty được tổ chức quản lý theo mô hình quản lý trực tuyến và chức năng. Đây là cách tiếp cận theo hàng dọc, chuyên môn hóa dựa trên chức năng của các đơn vị, các phòng ban trực thuộc. Tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực và nhân lực.

Bên cạnh đó, việc tối ưu hóa các vị trí chủ chốt giúp công ty nâng cao hiệu quả kiểm soát các hoạt động, hỗ trợ kịp thời và đồng thời giảm chi phí, tập trung đẩy mạnh doanh thu. Kế hoạch năm 2023, Tổng công ty vẫn tiếp tục cải thiện và nâng cấp bộ máy tổ chức để phù hợp hơn với tình hình hoạt động và kế hoạch phát triển sắp tới.

Cơ cấu bộ máy quản lý năm 2022



5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỔNG CÔNG TY.

Các mục tiêu chính

- ❖ Tôn chỉ hoạt động của Danameco là mang đến những lợi ích cao nhất cho khách hàng, đảm bảo công ăn việc làm ổn định và thu nhập tốt nhất cho người lao động, quyền lợi tối đa cho cổ đông và đảm bảo an sinh xã hội.
- ❖ Phân đầu là Doanh nghiệp tiên phong, Doanh nghiệp dẫn đầu trong ngành sản xuất và kinh doanh Trang thiết bị y tế tại Việt Nam.
- ❖ Bảo toàn vốn, tối đa hóa lợi nhuận, phát triển bền vững, đóng góp vào sự phát triển bền vững của toàn xã hội. Chung tay vì sức khỏe cộng đồng.

Các chiến lược phát triển trung và dài hạn

2.1. Chiến lược sản phẩm

- ❖ Mở rộng thị trường cho các sản phẩm vật tư tiêu hao, đặc biệt là mặt hàng Khẩu trang y tế dùng một lần, trang phục bảo hộ, trang phục phẫu thuật.
- ❖ Tăng cường quảng bá thương hiệu, tổ chức giới thiệu sản phẩm tại các khu vực mà Danameco đang có chiến lược chiếm lĩnh, đẩy mạnh sản phẩm ra thị trường EU, Mỹ.
- ❖ Là đại lý phân phối sản phẩm của các hãng chuyên về các sản phẩm y tế nổi tiếng như: Rvent (Thổ Nhĩ Kỳ); Vadi (Đài Loan); TG Medical (Malaysia); Atrasorb (Brazil); Durico (Hàn Quốc), ... và tiếp tục nghiên cứu làm đại lý cho một số hãng có uy tín ở nước ngoài về trang thiết bị y tế để có nguồn hàng tốt chủ động trong công tác phát triển kinh doanh.
- ❖ Đẩy mạnh việc xuất khẩu các mặt hàng Danameco sản xuất sang các thị trường nước ngoài nhằm đem lại hiệu quả cao nhất.
- ❖ Chú trọng công tác nghiên cứu, sáng tạo, cải tiến trong sản xuất, nghiên cứu triển khai và phát triển sản phẩm mới.

2.2. Chiến lược Marketing

- ❖ Duy trì mối quan hệ uy tín và bền vững với các nhà cung cấp trang thiết bị y tế lớn, tăng cường công tác dự báo thị trường để đảm bảo có thể chủ động nguồn nguyên liệu và hàng hóa với giá cả ổn định, giảm thiểu những tác động khi có biến động thị trường.
- ❖ Phát triển mở rộng các thị trường ngách và thị trường xuất khẩu, đặc biệt các nước phát triển, có chuẩn mực và sự đầu tư cao cho mảng y tế như Singapore, Nhật, Mỹ, EU.
- ❖ Ra sức cải thiện chất lượng dịch vụ của các kênh phân phối truyền thống. Mở rộng và phát triển đa dạng hóa các kênh phân phối khác để phủ kín thị trường tiêu thụ sản phẩm do Danameco sản xuất.
- ❖ Tiếp cận trực tiếp đến các nhóm khách hàng mục tiêu, tối đa hóa lợi ích hai bên.
- ❖ Xây dựng Danameco trở thành thương hiệu nổi tiếng và thân thiện trong khu vực. Đưa Danameco trở thành một trong những nhà sản xuất Băng băng gạc, Khẩu trang y tế, Cấp cứu chấn thương, Phòng chống dịch bệnh, ... nhà cung cấp Trang thiết bị y tế uy tín hàng đầu tại Việt Nam.

2.3. Chiến lược tài chính

- ❖ Cấu trúc cơ cấu nguồn vốn phù hợp tình hình sản xuất kinh doanh.
- ❖ Kiểm soát chặt chẽ tồn kho, quản lý nghiêm ngặt công nợ phải thu, công nợ phải trả để sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

- ❖ Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, phát hành thêm cổ phiếu để bổ sung vốn lưu động phục vụ mở rộng sản xuất, giảm đòn cân nợ, các rủi ro thanh toán và tăng lợi nhuận.
- ❖ Đảm bảo cơ cấu tài chính phù hợp với thực tế, tăng cường khả năng tự chủ về tài chính của Danameco, hạn chế tối đa rủi ro trong việc sử dụng vốn vay trong điều kiện lãi suất tăng đột ngột.

2.4. Chiến lược nguồn nhân lực

- ❖ Xây dựng Cán bộ nguồn để đáp ứng cho định hướng phát triển của Tổng Công ty trong tương lai.
- ❖ Đào tạo thường xuyên nhằm bổ sung và nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.
- ❖ Hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp, văn hóa ứng xử, đạo đức nghề nghiệp cho nguồn nhân lực hiện có.
- ❖ Xây dựng và thực thi các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm sẵn sàng đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo xu hướng hội nhập và lợi thế ngành.
- ❖ Với nhiều chính sách đãi ngộ, cải thiện môi trường, điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập cho người lao động. Giữ vững nguồn lực lao động để ổn định và phát triển sản xuất bền vững.

2.5. Công tác tổ chức - quản lý

- ❖ Tuân thủ chặt chẽ các quy định của Pháp luật.
- ❖ Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của đội ngũ nhân sự.
- ❖ Xây dựng cơ chế lương, thưởng hợp lý. Động viên, khuyến khích CBCNV gắn bó lâu dài, tự giác và chuyên nghiệp trong công việc, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Danameco.
- ❖ Áp dụng và duy trì hiệu quả các Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, ISO 13485:2017. Nâng tầm thương hiệu, giữ vững uy tín với khách hàng.

2.6. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

- ❖ Với sứ mệnh “*Vì mục tiêu sức khỏe cộng đồng và không ngừng phát triển*”, đây là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Danameco.
- ❖ Cung cấp sản phẩm Trang thiết bị y tế, phục vụ công tác khám chữa bệnh toàn dân.
- ❖ Tham gia đóng góp đầy đủ các nghĩa vụ đối với xã hội: đóng góp quỹ máu âm tình thương, quỹ người nghèo, quỹ phòng chống thiên tai...

6. CÁC RỦI RO

- ❖ Kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn đối mặt với những khó khăn và bất ổn.
- ❖ Với chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài cùng với sự phát triển mạnh về nhu cầu Trang thiết bị y tế đã tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các Công ty chuyên ngành cung cấp trang thiết bị y tế nói chung và Danameco nói riêng.
- ❖ Ngành trang thiết bị y tế chịu sức ép của tốc độ phát triển công nghệ nhanh chóng. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp, trong đó có Danameco không ngừng có sự cải tiến sáng tạo trong công nghệ sản xuất để đáp ứng được các yêu cầu của thị trường hiện tại, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Đây là một thách thức lớn đối với Công ty vì muốn bắt kịp với tốc độ phát triển cần phải có chi phí rất lớn cho cả trang thiết bị, kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, nhân sự lẫn chi phí đào tạo.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Tại thời điểm báo cáo Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco chưa hoàn thành BCTC kiểm toán năm 2022. Số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dùng số liệu của BCTC tự lập quý 4 năm 2022.)

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	% so KH	% so với năm 2021
1	Doanh thu	546.641.951.319	500.000.000.000	338.029.860.977	67,6%	(38,2)%
2	Lợi nhuận trước thuế	33.880.220.385	40.000.000.000	(39,505,064,664)	(98,8)%	(216,6)%
3	Thuế TNDN 20%	6.917.128.166	8.000.000.000	133,116,081	1,66%	(98,1)%
4	Lợi nhuận sau thuế	26.963.092.219	32.000.000.000	(39,638,180,745)	(123,9)%	(247,0)%

Nhận xét:

Tổng doanh thu trong năm 2022 là 338 tỷ đồng, hoàn thành 67,6% chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Lợi nhuận sau thuế TNDN 39,6 tỷ đồng, giảm 66,6 tỷ đồng so với năm 2021.

Nguyên nhân

- Năm 2022 do dịch bệnh đã được kiểm soát, nên doanh thu từ các mặt hàng chống dịch giảm mạnh làm cho doanh thu toàn tổng công ty giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm mạnh.
- Công ty cũng đã đầu tư rất nhiều máy móc thiết bị để sản xuất các mặt hàng chống dịch trong giai đoạn dịch bùng phát nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, Tuy nhiên cho đến nay dịch bệnh đã được kiểm soát, nhu cầu thị trường đối với trang phục chống dịch không còn, nhưng công ty vẫn phải trích chi phí khấu hao cho số lượng máy móc đã đầu tư mặc dù không được tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ dẫn đến giá thành tăng cao.
- Trong giai đoạn dịch Công ty cũng đã nhập rất nhiều nguyên phụ liệu với giá thành cao để sản xuất các mặt hàng chống dịch trong giai đoạn dịch bùng phát nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, Tuy nhiên hiện nay khi dịch bệnh đã được kiểm soát, nhu cầu thị trường giảm, giá sản phẩm thấp, dẫn đến Các nguyên phụ liệu tồn kho chưa mang lại giá trị và phát sinh các chi phí kho bãi.
- Công ty đang tập trung chuyển đổi sang khai thác thị trường xuất khẩu, nghiên cứu sản xuất các mặt hàng khác để tăng doanh thu, tuy nhiên có một số mặt hàng doanh nghiệp đang phải chấp nhận chịu lỗ để thâm nhập vào thị trường quốc tế, mặt khác công ty cũng nâng cấp sửa chữa nhà máy để đáp ứng với yêu cầu của khách hàng quốc tế, đầu tư thêm máy móc thiết bị tự động để nâng cao năng suất sản xuất.

2. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Nhân sự chủ chốt:

STT	Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch HĐQT	29/10/1975		28/05/2016	25/6/2022 (Theo đơn xin từ nhiệm)
2	Ông Võ Anh Đức	Chủ tịch HĐQT Giám đốc dự án	09/05/1980	Cử nhân tài chính ngân hàng	16/01/2021 Bổ nhiệm Giám đốc dự án; 05/05/2017 (Bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 07/07/2022)	
3	Bà Huỳnh Thị Li Li	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	06/07/1985	Cử nhân kế toán	01/4/2019 Bổ nhiệm Tổng giám đốc. 25/6/2022 Bổ nhiệm thành viên HĐQT	Miễn nhiệm Tổng giám đốc ngày 12/10/2022
4	Ngô Thị Thúy	Giám đốc vận hành Tổng giám đốc	10/09/1992	Cử nhân quản trị kinh doanh	15/01/2021 Bổ nhiệm Giám đốc vận hành. 12/10/2022 Bổ nhiệm Tổng Giám đốc	12/10/2022 Miễn nhiệm Giám đốc vận hành; 27/01/2023 Miễn nhiệm Tổng giám đốc
5	Trần Quốc Dũng	Giám đốc kinh doanh	29/9/1975	Thạc sĩ quản trị kinh doanh	01/8/2021	14/07/2022
6	Ông Huỳnh Đức Dũng	Kế toán trưởng	10/10/1987	Cử nhân kế toán	09/6/2021	17/08/2022
7	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc tài chính kiêm phụ trách kế toán	24/09/1978	Cử nhân Kế toán	17/08/2022	13/12/2022
8	Bà Huỳnh Thu Thảo	Giám đốc tài chính kiêm phụ trách kế toán	01/01/1993	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	13/12/2022	
9	Ông Văn Đức Minh Tuấn	Tổng giám đốc	05/04/1986	Kỹ sư	27/01/2023	

Thay đổi trong Ban điều hành

1. Đại Hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2022 tổ chức ngày 25/6/2022 đã:

- Miễn nhiệm 1 thành viên Hội đồng quản trị: Ông Lê Hải Trọng
- Bầu bổ sung 1 thành viên Hội đồng quản trị: Bà Huỳnh Thị Li Li

2. Hội đồng quản trị thống nhất thông qua bổ nhiệm Bổ nhiệm Ông Võ Anh Đức – Phó chủ tịch Hội đồng quản trị đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 05/07/2022.

3. Hội đồng quản trị thống nhất thông qua miễn nhiệm Ông Trần Quốc Dũng giữ chức vụ người đứng đầu Kho hàng Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Hà Nội và Giám đốc kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 14/07/2022.

4. Hội đồng quản trị Miễn nhiệm Ông Huỳnh Đức Dũng thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 17/08/2022.

5. Hội đồng quản trị Bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Minh Thuận đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tài chính kiêm phụ trách kế toán của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 17/08/2022.

6. Hội đồng quản trị thống nhất thông qua miễn nhiệm Bà Huỳnh Thị Li Li thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 12/10/2022. Bà Huỳnh Thị Li Li chỉ giữ vai trò Thành viên Hội đồng quản trị.

7. Hội đồng quản trị thống nhất thông qua việc bổ nhiệm Bà Ngô Thị Thúy, hiện là Giám đốc vận hành đảm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 12/10/2022.

8. Hội đồng quản trị Miễn nhiệm Bà Nguyễn Thị Minh Thuận thôi giữ chức vụ Giám đốc tài chính kiêm phụ trách kế toán của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 13/12/2022.

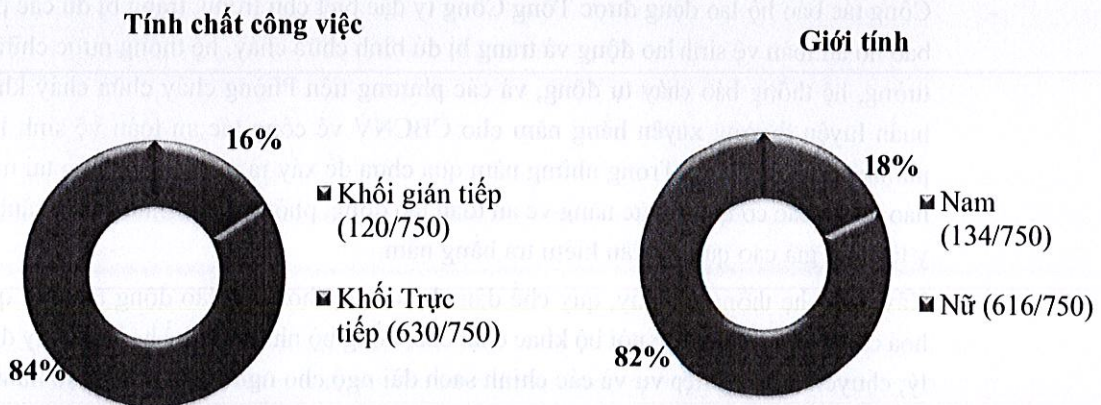
9. Hội đồng quản trị Bổ nhiệm Bà Huỳnh Thu Thảo đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tài chính kiêm phụ trách kế toán của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 13/12/2022.

10. Hội đồng quản trị thống nhất thông qua miễn nhiệm Bà Ngô Thị Thúy thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 27/01/2023.

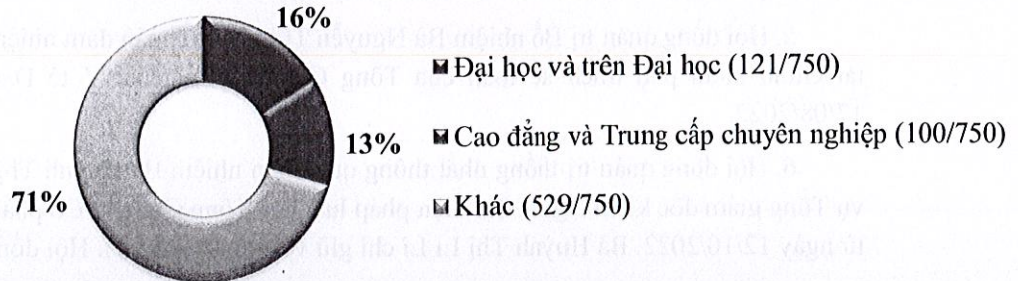
11. Hội đồng quản trị thống nhất thông qua việc bổ nhiệm Ông Văn Đức Minh Tuấn đảm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco kể từ ngày 27/01/2023.

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.

Tổng số lao động của Tổng Công ty Cp Y tế Danameco tính đến thời điểm 31/12/2022 là 750 Cán bộ công nhân viên. Cụ thể như sau:



Trình độ học vấn



❖ Chính sách đối với người lao động:

- Xây dựng, đánh giá và duy trì chứng nhận Trách nhiệm xã hội SA8000:2014.
- Con người là yếu tố quyết định ảnh hưởng lớn đến sự phát triển Doanh nghiệp. Chính vì vậy, Tổng Công ty thực hiện tốt các chính sách là quyền lợi chính đáng của Người lao động, thực hiện ký hợp đồng lao động, tham gia đóng BHXH và thực hiện chính sách nghỉ mát, du lịch định kỳ thường xuyên hằng năm theo luật định. Ngoài chế độ quy định, Tổng Công ty còn vận dụng các chính sách đãi ngộ như: thăm hỏi ốm đau, cưới xin, tang điều, sinh nhật, hỗ trợ thời gian và học phí tự học cho CBCNV học tập nâng cao kiến thức.
- Không những tăng thu nhập, khuyến khích vật chất như chế độ tiền thưởng mà còn quan tâm chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại, tổ chức tham quan học tập các nước trong khu vực để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, khuyến khích để Người lao động phấn đấu phát huy khả năng lao động sáng tạo của mình; sắp xếp lại tổ chức hợp lý, gọn nhẹ, hiệu quả.
- Tổ chức thi tay nghề cho công nhân đảm bảo 100% công nhân được đào tạo sản xuất theo quy trình dây chuyền công nghệ, quản lý sản xuất theo yêu cầu Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 và GSP, thực hiện phong cách văn hoá doanh nghiệp “DANAMECO vì sức khoẻ cộng đồng”.
- Công tác bảo hộ lao động được Tổng Công ty đặc biệt chú trọng, trang bị đủ các phương tiện bảo hộ an toàn vệ sinh lao động và trang bị đủ bình chữa cháy, hệ thống nước chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động, và các phương tiện Phòng cháy chữa cháy khác, tổ chức huấn luyện thường xuyên hằng năm cho CBCNV về công tác an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ, Trong những năm qua chưa để xảy ra một trường hợp tai nạn lao động nào, được các cơ quan chức năng về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy thành phố và Bộ y tế đánh giá cao qua các lần kiểm tra hằng năm.
- Xây dựng hệ thống nội quy, quy chế dân chủ cơ sở, thoả ước lao động tập thể, quy ước văn hoá công sở, các quy chế nội bộ khác chặt chẽ, đồng bộ nhằm cụ thể hoá các quy định về quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và các chính sách đãi ngộ cho người lao động, tạo hành lang pháp lý trong các hoạt động, công khai hoá các quy định của Tổng Công ty trên các lĩnh vực. Tổng Công ty cam kết thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở trong nội bộ doanh nghiệp, nhằm công khai, minh bạch và dân chủ, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm công tác, phát huy vai

trò trách nhiệm và tinh thần hăng say thi đua lao động nhiệt tình của CBCNV.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC TẾ 2022

Ban điều hành đã triển khai thực hiện và hoàn thành các hạng mục về đầu tư xây dựng các công trình phụ trợ tại Nhà máy Quảng Nam của năm 2022 theo nội dung của Tờ trình số 185/TTr-HĐQT-DNM về kế hoạch nhu cầu đầu tư năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 thông qua ngày 21/04/2022, như sau:

STT	HẠNG MỤC	GIÁ TRỊ DỰ KIẾN
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (Đồng)		1.100.000.000
1	Nhà Giặt	272.000.000
2	Nhà Đóng Gói Sau Tiệt Trùng	628.000.000
3	Mặt bằng thi công	39.000.000
4	Nhà rác tạm	24.000.000
5	Phòng tổ in (30m2)	30.000.000
6	Láng nền	17.000.000
7	Kho hóa chất và đường bê tông	90.000.000

Bên cạnh đó, các hạng mục xây dựng và mở rộng mặt bằng sản xuất vẫn chưa được thực hiện trong năm 2022 như sau:

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ DỰ KIẾN
XÂY DỰNG MỞ RỘNG NHÀ MÁY QUẢNG NAM		25.100.000.000
1	Thi công nhà kho	13.600.000.000
2	Nhà văn phòng 2 tầng	9.000.000.000
3	Nhà ăn cho CBCNV	2.500.000.000

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Tình hình tài chính.

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm/%
Tổng giá trị tài sản	519.474.637.121	459.322.903.250	-11,58%
Doanh thu thuần	546.641.951.319	333.973.688.519	-38,9%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	34.089.130.356	(41.501.449.555)	-221,7%
Lợi nhuận khác	(208.909.971)	1.996.384.891	-1055,6%
Lợi nhuận trước thuế	33.880.220.385	(39.505.064.664)	-216,6%

Lợi nhuận sau thuế	26.963.092.219	(39.638.180.745)	-247,0%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	20%	20%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,27	1,24
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,78	0,59
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	73%	78%
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	267%	366%
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4,9%	-12%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	19%	-40%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	5,2%	-8,6%
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	6,2%	-12%

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Y tế Danameco
- Mã chứng khoán : DNM
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
- Số lượng cổ phần : 5.253.070 cổ phiếu (bằng chữ: Năm triệu hai trăm năm mươi ba ngàn không trăm bảy mươi cổ phiếu)
- Vốn điều lệ thực góp : 52.530.700.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi hai tỷ năm trăm ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng)

Cơ cấu cổ đông

Theo danh sách tại thời điểm 31/12/2022

TT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ CP nắm giữ (%)
1	Võ Anh Đức	1,177,599	22,42%
2	Nguyễn Thị Hồng Vân	844,200	16,07%
3	Dịp Văn Minh	1,226,520	23,35%
4	Khác	2,004,751	38,16%

Ghi chú: Cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số cổ phiếu sở hữu	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ trên Vốn điều lệ
1	Cổ đông trong nước				
	- Cá nhân	262	5.067.999	50.679.990.000	96,48%

	- Tổ chức	5	926	9.260.000	0.02%
2	Cổ đông ngoài nước			0	
	- Cá nhân	15	177.785	1.777.850.000	3.38%
	- Tổ chức	2	6.360	63.600.000	0.12%
Tổng cộng:		284	5.253.070	52.530.700.000	100%

5.3. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu.

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TRẢ CỔ TỨC

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Y tế Danameco
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu trước thời điểm phát hành:
 - Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 4.377.605 cổ phiếu.
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 4.377.605 cổ phiếu.
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 875.521 cổ phiếu.
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 20% cổ phần lưu hành (*Cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền theo tỷ lệ 5:1. Theo đó, tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 05 quyền sẽ nhận thêm 01 cổ phần*)
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 được kiểm toán của Công ty.
- Phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được huỷ bỏ.
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 07/7/2022
- Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu: trong tháng 6/2022

Kết quả phát hành cổ phiếu

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 875.521 cổ phiếu, trong đó:
 - Số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ: 875.465 cổ phiếu cho 255 cổ đông;
 - Số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: 56 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 07/7/2022): 5.253.070 cổ phiếu, trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 5.253.070 cổ phiếu;
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Tổng Công ty đã Đăng ký Niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không có

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nguyên liệu chính là Bao ni lông và thùng Carton.

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: 0%

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Năng lượng điện

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Tiết kiệm điện và nước hiệu quả trong việc tiết kiệm điện nước khi ra khỏi phòng, khóa nước, tắt nước khi không dùng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Sử dụng nguồn nước máy

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Mức lao động hiện tại tại Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 750 người và Mức lương trung bình đảm bảo trên mức lương tối thiểu vùng từ 10% đến 20%.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Tổng Công ty áp dụng chính sách trách nhiệm xã hội SA8000:2014 và ISO 45001:2018 nhằm đảm bảo cho người lao động các điều kiện làm việc tốt nhất.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên. Hằng năm nhân viên được đào tạo tối thiểu 72 tiếng trong một năm. Tùy theo từng cấp bậc và vị trí công việc sẽ có các chương trình đào tạo chuyên môn phù hợp.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Tổng Công ty đảm bảo cho toàn bộ nhân viên được tham gia các chương trình đào tạo phù hợp từ nội bộ, các chương trình đào tạo do Cơ quan nhà nước chủ trì và thuê chuyên gia từ nước ngoài để đào tạo các kỹ năng quản lý đội nhóm, kỹ năng làm việc chuyên môn, cập nhật các quy trình quy định mới.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Tổng Công ty tích cực tham gia các hoạt động phong trào tại địa phương doanh nghiệp đặt trụ sở.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	% so KH	% so với năm 2021
1	Doanh thu	546.641.951.319	500.000.000.000	338.029.860.977	67,6%	(38,2)%
2	Lợi nhuận trước thuế	33.880.220.385	40.000.000.000	(39,505,064,664)	(98,8)%	(216,6)%
3	Thuế TNDN 20%	6.917.128.166	8.000.000.000	133,116,081	1,66%	(98,1)%
4	Lợi nhuận sau thuế	26.963.092.219	32.000.000.000	(39,638,180,745)	(123,9)%	(247,0)%

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Tài sản cố định của Tổng Công ty bao gồm: máy móc thiết bị như máy cuộn gạc, máy chải bông, máy sản xuất khẩu trang, máy gấp gạc, máy tiết trùng, máy sấy, máy nén khí, máy dẹt kim, máy cắt cán, máy cắt cuộn, máy in phun, dây chuyền bao bì, dây chuyền sản xuất găng tay...; nhà xưởng, văn phòng; quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tình hình tài sản cố định của Tổng Công ty tại 31/12/2022:

Đvt: đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1. TSCĐ hữu hình	128,898,499,071	(72,311,304,515)	56,587,194,556
2. TSCĐ vô hình	19,499,985,221	(526,949,986)	18,973,035,235
3. TSCĐ thuê tài chính	86,449,113,113	(53,045,001,074)	33,404,112,039

2.2. Tình hình Nợ phải trả

Dvt: đồng

Khoản mục	31/12/2021	31/12/2022	Ghi chú
I. Nợ ngắn hạn	283.605.761.108	261.136.522.384	
1. Vay ngắn hạn	194.954.449.536	125.719.122.902	
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	50.499.344.131	96.616.344.129	
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.289.778.658	11.458.778.652	
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	6.399.851.544	1.590.560.664	
5. Phải trả người lao động	12.693.523.476	719.654.216	
6. Chi phí phải trả	1.701.086.573	2.476.305.306	
7. Doanh thu chưa thực hiện	93.333.334	752.759.254	
8. Phải trả ngắn hạn khác	2.851.156.542	11.227.149.547	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.123.237.314	10.575.847.714	
II. Nợ dài hạn	94.235.227.542	99.546.469.181	
1. Vay và nợ dài hạn	94.175.227.542	99.419.152.866	
2. Phải trả dài hạn khác	60.000.000	60.000.000	

2.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- ❖ Phát triển thêm các phần mềm hỗ trợ cho toàn bộ hệ thống quản lý.
- ❖ Thay đổi cơ cấu tổ chức theo định hướng chuyên nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp với thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.
- ❖ Rà soát, định biên lại lực lượng lao động hợp lý. Quan tâm, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn về trang thiết bị y tế đối với CBCNV kinh doanh.
- ❖ Điều chỉnh chiến lược giá bán phù hợp từng thời điểm, từng địa bàn nhằm mở rộng và tăng thị phần.
- ❖ Tổng Công ty không ngừng đầu tư máy móc, phân xưởng, cải thiện hệ thống chất lượng.
- ❖ Tổng Công ty duy trì các tiêu chuẩn nghiêm ngặt quốc tế, mang về các chứng chỉ quốc tế như: ISO 9001, ISO 13485 - MDSAP; ISO 11135; MDD – CE. Đây là vị thế cạnh tranh đưa sản phẩm Danameco tiến xa bền vững ra Quốc tế;
- ❖ Xây dựng, sửa đổi, bổ sung và thực hiện các nội quy, quy chế phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh và mô hình quản lý của Tổng Công ty.

2.4. Kế hoạch phát triển năm 2023

a. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2023	Ghi chú
1	Doanh thu	Đồng	700.000.000.000	
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	35.000.000.000	
3	Thuế TNDN 20%	Đồng	8.750.000.000	
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	26.250.000.000	

b. Kế hoạch đầu tư 2023

- Về xây dựng hạ tầng và mở rộng mặt bằng sản xuất:

Năm 2023, Tổng giám đốc tiếp tục đề xuất ĐHCĐ chấp thuận chủ trương đầu tư mở rộng quy mô sản xuất tại Nhà Máy sản xuất vật y tế Quảng Nam. Cụ thể như sau:

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ DỰ KIẾN
XÂY DỰNG MỞ RỘNG NHÀ MÁY QUẢNG NAM		25.100.000.000
1	Thi công nhà kho	13.600.000.000
2	Nhà văn phòng 2 tầng	9.000.000.000
3	Nhà ăn cho CBCNV	2.500.000.000

c. Kế hoạch phát triển con người:

- Tiếp tục duy trì vận hành hệ thống đáp ứng Tiêu chuẩn SA8000 – Tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Bộ tiêu chuẩn xây dựng nhằm cải thiện môi trường và điều kiện làm việc toàn cầu;
- Ban lãnh đạo tiếp tục duy trì các khóa đào tạo chuyên gia Việt Nam và Quốc tế, tạo điều kiện cho nhân sự phát triển kiến thức chuyên môn, Kỹ năng ngoại ngữ và Khả năng biện luận;
- Duy trì gói ngân sách khám sức khỏe Bệnh nghề nghiệp, định kỳ theo năm cho người lao động để khuyến khích sự gắn bó với doanh nghiệp.
- Đầu tư ngân sách chiêu mộ nhân sự tốt để đóng góp năng lực vào việc cải tiến sản phẩm.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

- ❖ Hoàn thành được mục tiêu xây dựng và vận hành hệ thống Trách nhiệm xã hội SA8000:2014 trên các yếu tố: Cam kết không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức; Đảm bảo sức khỏe an toàn lao động cho người lao động; Đảm bảo chế độ, phúc lợi cho người lao động; Sản xuất không quên bảo vệ môi trường xung quanh;
- ❖ Cùng với sự quyết tâm và đồng thuận cao của đội ngũ lao động có tay nghề, gắn bó với Tổng Công ty; đã từng bước nâng cao vị thế, uy tín, hình ảnh Danameco đối với khách hàng và nhà đầu tư.
- ❖ Tài chính Danameco đang dần được kiểm soát tốt, song song với những chiến lược phát triển cụ thể và toàn diện, tạo điều kiện Tổng Công ty có được định hướng phát triển lâu dài và bền vững.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

- ❖ Ban điều hành Tổng Công ty và các cán bộ quản lý khác đã tuân thủ theo đúng Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính và các quy định hiện hành của Nhà nước.
- ❖ Triển khai thực hiện theo đúng tinh thần Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.
- ❖ Phối hợp tốt với HĐQT, Ban kiểm soát và các Đoàn thể để triển khai các vấn đề một cách kịp thời, nhất quán. Phát hiện và khắc phục các điểm yếu, tạo đà cho việc phát triển bền vững, đảm bảo cân đối hài hòa lợi ích của Tổng Công ty, Nhà nước, của các Cổ đông và đối tác cũng

như quyền lợi của người lao động.

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023

- ❖ Ổn định tài chính
- ❖ Tiếp tục chuẩn hóa quy trình sản xuất, duy trì dây chuyền sản xuất theo các quy chuẩn quốc tế; Đa dạng hóa nguồn cung ứng nội địa;
- ❖ Nghiên cứu cơ hội mở rộng công suất nhà máy, đáp ứng đủ các đơn hàng Quốc tế và tạo thêm cơ hội việc làm cho địa phương;
- ❖ Ưu tiên phát triển công nghệ sản xuất, công nghệ làm việc trực tuyến để tạo lợi thế cạnh tranh;
- ❖ Triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với các dự án đầu tư đúng tiến độ, đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty;
- ❖ Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện đúng các Quy chế, Quy định của Công ty.

V. QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)

1.1. Thành viên và cơ cấu HĐQT

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT		Số cổ phần	Tỷ lệ
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm		
1.	Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch HĐQT	28/05/2016	25/6/2022 (Theo đơn xin từ nhiệm)	0	0%
2.	Ông Võ Anh Đức	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc dự án	05/05/2017 (Bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 07/07/2022)		1.177.599	22,4%
3.	Ông Lê Văn Nam	Thành viên HĐQT không điều hành	08/06/2018		252.600	4,81%
4.	Bà Huỳnh Thị Li Li	Thành viên HĐQT không điều hành	Bổ nhiệm th25/6/2022		0	0%

1.2. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Giúp việc cho Hội đồng quản trị và hỗ trợ cho các cổ đông là Người được ủy quyền công bố thông tin:

- Phụ trách Công bố thông tin: Bà Phan Thị Thanh Tài tiếp nhận công việc Người được ủy quyền công bố thông tin từ ngày 14/6/2021.

- Thư ký HĐQT: Bà Phan Thị Thanh Tài tiếp nhận công việc Thư ký HĐQT từ ngày 02/7/2021

1.3. Hoạt động HĐQT:

- ❖ Ngày 21/04/2022: Tổng công ty Cổ phần Y tế Danameco tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông năm 2022.
- ❖ Ngày 25/6/2022: Tổng công ty Cổ phần Y tế Danameco tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ nhất năm 2022.
- ❖ Trong năm 2022, HĐQT đã triệu tập 20 cuộc họp HĐQT tập trung với sự tham của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát.
- ❖ Bên cạnh các quyết định thuộc thẩm quyền liên quan đến kế hoạch, phương hướng triển khai thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD), đơn giá tiền lương cho các đơn vị; HĐQT đã xem xét, thống nhất, quyết định một số nội dung quan trọng để hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022.
- ❖ Ngoài việc theo dõi kết quả các báo cáo bằng thư điện tử, điện thoại của Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành về các hoạt động SXKD; hằng tháng, Chủ tịch HĐQT chủ trì các cuộc họp liên tịch giữa HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát để rút kinh nghiệm và xử lý các vướng mắc trong công việc.

1.4. Thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Trong năm 2022, thành viên HĐQT và ban lãnh đạo công ty không tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty. Dự kiến năm 2023 khi tình hình công ty ổn định, HĐQT và ban lãnh đạo công ty sẽ tích cực tham dự các khóa đào tạo phù hợp.

2. BAN KIỂM SOÁT

2.1. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

TT	Thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên Ban kiểm soát		Số cổ phần	Tỷ lệ
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm		
1.	Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban kiểm soát	28/05/2016		54	0,001%
2.	Nguyễn Hữu Ánh	Thành viên BKS	08/06/2018		0	0%
3.	Trương Văn Bảy	Thành viên BKS	10/06/2021		0	0%

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban Kiểm Soát đã tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công Ty, Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2022 trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh và sản xuất của Tổng Công Ty năm 2022.
- Sau đại hội, Ban Kiểm Soát đã tổ chức họp và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Ban Kiểm soát
- Ban Kiểm Soát đã thực hiện việc mời thầu các đơn vị kiểm toán trên Website DNM theo đúng quy trình và đã đề xuất HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính bán niên

và báo cáo tài chính năm 2022.

- Phối hợp làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập để tìm hiểu và làm rõ các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022.
- Kiểm tra, giám sát báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá kịp thời, hợp lý của các số liệu tài chính và giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ 2022 đối với HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc.
- Tham gia, đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của HĐQT.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT được ban hành trong năm 2022.
- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Điều Lệ của Tổng Công Ty.
- Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí, đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Kiểm tra công tác kiểm kê, việc ghi chép.

3. LƯƠNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

3.1. Hội đồng quản trị

- Chủ Tịch HĐQT : 10 triệu đồng/tháng
- Phó Chủ Tịch HĐQT : 10 triệu đồng/tháng
- Thành viên HĐQT : 3 triệu đồng/tháng

3.2. Tiểu ban thuộc HĐQT:

- Thư ký Hội đồng quản trị : 1 triệu đồng/tháng

3.3. Ban Kiểm soát

- Trưởng Ban Kiểm Soát : 2 triệu đồng/tháng.
- Thành viên Ban Kiểm Soát : 1 triệu đồng/tháng.

4. HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

Các bên có giao dịch	Quan hệ	Bản chất giao dịch	6 tháng đầu Năm 2022	6 tháng cuối năm 2022
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ Thuật TNT	Đại diện PL là người có liên quan người nội bộ	Bán hàng	86.650.000	
		Mua hàng	23.745.938.458	
Công ty cổ phần đầu tư giải pháp y tế	Đại diện PL là người có liên quan người nội bộ	Bán hàng	340.050.000	
		Mua hàng	20.501.238.526	
Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch HĐQT	Trả tiền vay	4.200.000.000	
Ông Võ Anh Đức	Chủ tịch HĐQT	Vay tiền		19.000.000.000

III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

Tại thời điểm báo cáo Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco chưa hoàn thành BCTC kiểm toán năm 2022. Số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dùng số liệu của BCTC tự lập quý 4 năm 2022.)

1. **Ý KIẾN KIỂM TOÁN:** Chưa có, Tổng Công ty sẽ bổ sung và cập nhật ngay khi có BCTC kiểm toán năm 2022
2. **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**
 - ❖ Bảng cân đối kế toán (đính kèm).
 - ❖ Bảng báo cáo kết quả kinh doanh (đính kèm).
 - ❖ Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đính kèm).

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCCKHN;
- HĐQT, BKS TCT;
- BGD TCT;
- Lưu: VT, TK HĐQT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
TỔNG GIÁM ĐỐC



VĂN ĐỨC MINH TUẤN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

QUÝ 4 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100		325,111,665,505	359,835,138,816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,299,431,530	41,959,009,912
1. Tiền	111	V.01	11,429,431,530	38,089,009,912
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,870,000,000	3,870,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,337,080,000	5,837,080,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,337,080,000	5,837,080,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,294,802,580	146,309,753,733
1. Phải thu của khách hàng	131		58,824,189,829	135,194,063,383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,159,628,426	15,093,553,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.02	15,702,371,912	2,678,121,462
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,391,387,587)	(6,655,984,612)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		170,978,820,192	128,755,687,618
1. Hàng tồn kho	141	V.03	172,720,623,034	137,464,701,828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1,741,802,842)	(8,709,014,210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,201,531,203	36,973,607,553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,059,260,440	5,281,462,959
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,825,837,940	31,670,343,763
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		1,316,432,823	21,800,831
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		134,211,237,745	159,639,498,305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,586,912,074	6,129,870,280
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,586,912,074	6,129,870,280
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-

10/01/2023
ĐI/VH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		108,964,341,830	135,799,246,743
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	56,587,194,556	67,327,119,251
- Nguyên giá	222		128,898,499,071	128,875,412,620
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(72,311,304,515)	(61,548,293,369)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		33,404,112,039	49,460,342,257
- Nguyên giá	225		86,449,113,113	86,449,113,113
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(53,045,001,074)	(36,988,770,856)
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	18,973,035,235	19,011,785,235
- Nguyên giá	228		19,499,985,221	19,499,985,221
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(526,949,986)	(488,199,986)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		340,000,000	340,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340,000,000)	(340,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,667,713,285	15,105,015,582
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	16,667,713,285	15,105,015,582
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,600,000,000	1,600,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,392,270,556	1,005,365,700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,392,270,556	1,005,365,700
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		459,322,903,250	519,474,637,121
Nguồn vốn			-	
C. Nợ phải trả 300=310+330	300		360,682,991,565	377,908,304,965
I. Nợ ngắn hạn	310		261,136,522,384	283,605,761,108
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		96,616,344,129	50,499,344,131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,458,778,652	3,289,778,658
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	1,590,560,664	6,399,851,544
4. Phải trả người lao động	314		719,654,216	12,693,523,476
5. Chi phí phải trả	315		2,476,305,306	1,701,086,573
6. Phải trả nội bộ	316		-	-

110
110
OP
Y
NI
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		752,759,254	93,333,334
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		11,227,149,547	2,851,156,542
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	125,719,122,902	194,954,449,536
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,575,847,714	11,123,237,314
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		99,546,469,181	94,302,543,857
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	99,419,152,866	94,175,227,542
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67,316,315	67,316,315
D. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		98,639,911,685	141,566,332,156
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	96,849,279,017	139,775,699,488
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		52,530,700,000	43,776,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52,530,700,000	43,776,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,946,628,370	4,946,628,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62,907,420,962	62,907,420,962
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(23,535,470,315)	28,145,600,156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,145,600,156	1,182,507,937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(51,681,070,471)	26,963,092,219

12
ĐINH HÃ TÊ M
8

Tổng Công ty CP Y tế Danameco

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		459.322.903.250	519.474.637.121

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THU THẢO

TỔNG GIÁM ĐỐC



VĂN ĐỨC MINH TUẤN

10
31/12
N
EC
ĐÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.13	70,790,539,475	226,779,261,144	338,029,860,977	549,682,218,206
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.14	373,095,237	966,343,484	4,056,172,458	3,040,266,887
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.15	70,417,444,238	225,812,917,660	333,973,688,519	546,641,951,319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	59,854,827,602	178,244,412,977	329,010,640,663	447,401,846,729
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		10,562,616,636	47,568,504,683	4,963,047,856	99,240,104,590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	569,248,714	427,188,570	9,472,204,567	1,518,454,422
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3,445,103,999	10,435,506,572	17,817,354,736	23,776,143,684
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		3,445,103,999	10,435,506,572	16,982,408,893	23,283,793,823
8. Chi phí bán hàng	24		1,739,499,303	10,261,869,923	9,472,204,567	27,013,599,349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,965,904,737	6,408,726,002	28,647,142,675	15,879,685,623
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD(30=20+(21-22)-(24+25))	30		(18,642,689)	20,889,590,756	(41,501,449,555)	34,089,130,356
11. Thu nhập khác	31		7,619,048	593,950	2,848,833,970	265,057,226
12. Chi phí khác	32		595,262,204	244,449,446	852,449,079	473,967,197
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(587,643,156)	(243,855,496)	1,996,384,891	(208,909,971)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(606,285,845)	20,645,735,260	(39,505,064,664)	33,880,220,385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	133,116,081	4,129,147,052	133,116,081	6,917,128,166
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(739,401,926)	16,516,588,208	(39,638,180,745)	26,963,092,219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		141	3,773	7,546	6,159

Kế toán trưởng



HUYỀN THU THẢO



1/10 = 1/11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(606.285.845)	33.880.220.385
2. Điều chỉnh cho các khoản		37.378.177.434	41.525.465.438
- Khấu hao TSCĐ	2	26.857.991.364	41.291.113.813
- Các khoản dự phòng	3	(6.967.211.368)	(22.703.728.321)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	504.988.545	230.607.052
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(576.320.929)
- Chi phí lãi vay	6	16.982.408.893	23.283.793.823
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	36.771.891.589	75.405.685.823
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(60.014.951.153)	(56.002.125.157)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	42.223.132.574	63.018.673.487
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	43.294.342.476	(6.261.827.484)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	775.218.733	(4.417.013.522)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.997.263.038)	(23.335.784.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(136.322.592)	(9.341.987.944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.780.903.254)	(4.832.683.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.135.145.335	34.232.937.332
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
I. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(838.487.845)	(20.990.407.356)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	214.414.091	82.690.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.863.810.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.863.810.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		482.064.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(624.073.754)	(20.425.651.796)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	326.912.145.468	481.891.912.948
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(392.082.795.431)	(488.148.611.029)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.170.649.963)	(6.256.698.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(26.659.578.382)	7.550.587.455
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.959.009.912	34.433.661.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.238.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.299.431.530	41.959.009.912

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THU THẢO



VĂN ĐỨC MINH TUẤN

M.S.D.N. 040

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 15 ngày 05/04/2019.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 12 Trịnh Công Sơn - Phường Hòa Cường Nam - Quận Hải Châu - TP Đà

Tại ngày 31/12/2022, công ty có các chi nhánh

- Nhà máy Sản xuất Vật tư y tế Quảng Nam

- Nhà máy Sản xuất Vật tư y tế Hòa Cường

2/ Vốn điều lệ : 52.530.700.000 đồng

3/ Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính :

* Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;

* Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;

* Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;

* Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;

* Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;

* Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;

* Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;

* Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;

* Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

4/ Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng

2/ Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài Chính. Theo đó đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi

* Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>0</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc, thiết bị	5-10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10

20
0NK
C
0A
1P

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

1. Tiền :	Đến 31/12/2022	Đầu năm
- Tiền mặt :	140.710.735	1.045.157.692
- Tiền gửi ngân hàng :	11.288.720.795	37.043.852.220
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng :	3.870.000.000	3.870.000.000
Cộng :	15.299.431.530	41.959.009.912

2. Các khoản phải thu khác	Đến 31/12/2022	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-
- Tạm ứng	599.216.502	73.563.467
- Lãi dự thu	178.900.000	146.920.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.579.338.788	860.793.821
- Công ty cho thuê tài chính TMCP Công Thương	725.909.064	989.394.810
- Phải thu khác	12.619.007.558	607.449.364
Cộng :	15.702.371.912	2.678.121.462

3. Hàng tồn kho	Đến 31/12/2022	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	60.112.550.354	64.430.630.312
- Công cụ dụng cụ	559.056.672	-
- Chi phí SXKD dở dang		47.317.385
- Thành phẩm	67.099.200.317	47.638.714.818
- hàng hóa	39.976.373.470	24.111.971.095
- hàng gửi đi bán	1.489.836.537	1.236.068.218
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.741.802.842)	8.709.014.210
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	170.978.820.192	128.755.687.618

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	46.286.987.606	-	72.726.917.379	1.246.434.195	8.615.073.440	128.875.412.620
- Mua trong năm			438.093.994		838.487.845	1.276.581.839
- Đ.tư XD/CB hoàn Thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BDSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán	(342.206.079)		(696.875.218)		214.414.091	(1.253.495.388)
- giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2022	45.944.781.527	-	72.468.136.155	1.246.434.195	9.239.147.194	128.898.499.071
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.790.728.144	-	33.175.731.121	628.214.158	3.953.619.946	61.548.293.369
- Khấu hao trong năm	5.490.211.003		5.078.986.880	332.125.236	1.115.183.415	12.016.506.534
Khấu hao trong năm						-
- Chuyển sang BDSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán	(342.206.079)		(696.875.218)		214.414.091	(1.253.495.388)
- giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2022	28.938.733.068	-	37.557.842.783	960.339.394	4.854.389.270	72.311.304.515
GT còn lại TSCĐ hữu hình						

= 01
30
3P
Y
VA
HO

- Tại ngày 01/01/2022	22.496.259.462	-	39.551.186.258	618.220.037	4.661.453.494	67.327.119.251
Tại ngày 31/12/2022	17.006.048.459	-	34.910.293.372	286.094.801	4.384.757.924	56.587.194.556

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	18.732.785.221	697.200.000	-	-	70.000.000	19.499.985.221
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2022	18.732.785.221	697.200.000	-	-	70.000.000	19.499.985.221
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	418.200.000	-	-	69.999.986	488.199.986
- Khấu hao trong năm		38.750.000			-	38.750.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2022	-	456.950.000	-	-	69.999.986	526.949.986
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2022	18.732.785.221	279.000.000	-	-	14	19.011.785.235
- Tại ngày 31/12/2022	18.732.785.221	240.250.000	-	-	14	18.973.035.235

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 105 Hùng Vương - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m2 đang sử dụng làm kho hàng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kịch số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 769,9m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kịch số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 2.254,8m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XDCB dở dang : **Đến 31/12/2022** 16.667.713.285 **Đầu năm** 15.105.015.582

Trong đó (những công trình lớn) :

Cộng : **Đến 31/12/2022** 16.667.713.285 **Đầu năm** 15.105.015.582

7. Đầu tư vào Công ty con

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng : **Đến 31/12/2022** - **Đầu năm** -

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia Tăng **Đến 31/12/2022** 1.508.348.915 **Đầu năm** -

- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.043.131.857
- Thuế thu nhập cá nhân		274.212.338
- Thuế Tài Nguyên		295.600
- Thuế nhà đất và Tiền thuê đất	82.211.749	82.211.749
- Các loại Thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng :	1.590.560.664	6.399.851.544
9. Vay và nợ ngắn hạn	Đến 31/12/2022	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	112.964.444.922	176.459.022.757
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.754.677.980	18.495.426.779
Cộng :	125.719.122.902	194.954.449.536
10. Vay và nợ dài hạn	Đến 31/12/2022	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	77.584.913.350	57.281.284.571
- Vay đối tượng khác	21.834.239.516	36.893.942.971
Cộng :	99.419.152.866	94.175.227.542
11. Vốn chủ sở hữu		
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	43.776.050.000	4.946.628.370	62.907.420.962	1.182.507.937	112.812.607.269
Lãi trong năm trước				26.963.092.219	
Trích quỹ đầu tư phát triển					-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH					-
Chia cổ tức					-
Số dư tại ngày 31/12/2022	43.776.050.000	4.946.628.370	62.907.420.962	28.145.600.156	139.775.699.488
Số dư tại 01/01/2022	43.776.050.000	4.946.628.370	62.907.420.962	28.145.600.156	139.775.699.488
Lãi trong quý này					16.348.352.242
Tăng trong kỳ	8.754.650.000				-
Giảm trong kỳ				8.754.650.000	-
Chia cổ tức					-
Số dư tại ngày 31/12/2022	52.530.700.000	4.946.628.370	62.907.420.962	19.390.950.156	139.775.699.488

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đến 31/12/2022	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của Các đối tượng khác	52.530.700.000	43.776.050.000
Cộng :	52.530.700.000	43.776.050.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Đến 31/12/2022	Đầu năm
- Vốn Đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	43.776.050.000	43.776.050.000
+ Vốn góp tăng trong năm	8.754.650.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	52.530.700.000	43.776.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nl

d - Cổ phiếu	Đến 31/12/2022	Đầu năm
- số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	5.253.070	4.377.605
- số lượng Cổ phiếu đã bán ra Công chúng	5.253.070	4.377.605
+ Cổ phiếu phổ thông	5.253.070	4.377.605
+ Cổ phiếu ưu đãi		

11/31/2022

- số lượng Cổ phiếu được Mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.253.070	4.377.605
+ Cổ phiếu phổ thông	5.253.070	4.377.605
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Đến 31/12/2022	Đầu năm
- Quỹ Đầu tư phát triển	62.907.420.962	62.907.420.962
- Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

12. Nguồn kinh phí	Đến 31/12/2022	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.790.632.668	1.790.632.668

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	70.790.539.475	226.779.261.144
Trong đó :		
- doanh thu bán hàng	70.790.539.475	226.779.261.144
- doanh thu cung cấp dịch vụ		
14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	373.095.237	1.254.646.132
Trong đó :		
- Chiết Khấu thương mại		-
- giảm giá hàng bán		-
- hàng bán bị trả lại	373.095.237	966.343.484
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	70.417.444.238	225.812.917.660
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	70.417.444.238	225.812.917.660
- doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- giá Vốn của hàng hóa	59.854.827.602	178.244.412.977
- giá Vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản Chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	59.854.827.602	178.244.412.977
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	569.248.714	427.188.570
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- doanh thu hoạt động Tài chính khác		
Cộng :	569.248.714	427.188.570
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Lãi Tiền Vay	3.445.103.999	10.435.506.572

01-C
0
MANG

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí Tài chính khác

Cộng : 3.445.103.999 10.435.506.572

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	133.116.081	4.129.147.052
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện		-
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện		4.129.147.052

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị Mua hoặc Thanh lý
- Phần giá trị Mua hoặc Thanh lý được Thanh toán bằng Tiền và Các khoản tương đương Tiền
- số Tiền và Các khoản tương đương Tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc Thanh lý

- Phần giá trị Tài sản (Tổng hợp theo từng loại Tài sản) và Nợ Phải trả không Phải là Tiền và Các khoản tương đương Tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc Thanh lý

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIV. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

KÊ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THU THẢO

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



VĂN ĐỨC MINH TUẤN

